

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST
Ngày 08-10-2019
V/v tranh chấp về ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đào Trọng Minh

Ông Nguyễn Anh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 202/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13-9-2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01-10-2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị BTT; địa chỉ: Số 1 A, phường A, quận B, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh TMT; địa chỉ: Số 1 A, phường A, quận B, thành phố Hải Phòng; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21-5-2019 và được bổ sung bằng lời khai tại Bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị BTT trình bày:

Chị BTT và anh TMT xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B, thành phố Hải Phòng từ ngày 05-12-2002. Trong thời gian chung sống, chị BTT và anh TMT đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Hai bên đã nhiều lần xảy ra cãi vã, cuộc sống chung giữa vợ chồng rất mệt mỏi và căng thẳng. Chị BTT đã sống ly thân với anh TMT từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Vì

vậy, chị BTT đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng giải quyết được ly hôn với anh TMT.

Về con chung: Có 02 con chung là C, sinh ngày 26-4-2003 và D, sinh ngày 19-11-2011. Hiện nay, chị BTT đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và anh TMT là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu C. Chị BTT rất yêu thương các con và có mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Nhưng do cháu Nhi đang sống cùng anh TMT và có nguyện vọng được sống cùng bố, nên chị BTT đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và để anh TMT trực tiếp nuôi dưỡng cháu C. Việc cấp dưỡng nuôi con, chị BTT không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị BTT không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tường trình, bị đơn là anh TMT trình bày như sau: Anh TMT và chị BTT xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận B, thành phố Hải Phòng từ năm 2002. Cuộc sống chung của vợ chồng rất hạnh phúc. Nhưng từ năm 2018, do công việc của anh TMT không thuận lợi, điều kiện về kinh tế khó khăn. Theo anh TMT, chị BTT đã không hiểu cho hoàn cảnh của mình, nên cuộc sống giữa anh TMT và chị BTT rất lạnh nhạt. Đến cuối tháng 4 năm 2019, chị BTT có đề nghị ly hôn với anh TMT, do nóng giận nên vợ chồng xảy ra cãi vã. Sau đó, chị BTT về bên ngoại ở từ tháng 5 năm 2019 cho đến nay. Anh TMT đã nhiều lần gặp chị BTT xin lỗi và mong muốn được đoàn tụ, nhưng chị BTT không đồng ý. Vì vậy, chị BTT đề nghị ly hôn với anh TMT, anh TMT không đồng ý ly hôn và mong muốn được đoàn tụ với chị BTT, đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh TMT không có ý kiến về con chung và tài sản chung.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Thông báo về việc hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng tại phiên họp, bị đơn đều vắng mặt, không có lý do. Vì vậy, vụ án này thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Căn cứ Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự: Việc xác định về thẩm quyền; về quan hệ pháp luật tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát; việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, đã thực hiện đúng và đầy đủ theo qui định của Điều 28, Điều 35, Điều 48, Điều 49, Điều 97, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn, anh TMT được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2] Xét thấy, chị BTT và anh TMT xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A nên hôn nhân này là hợp pháp. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn, ý kiến của gia đình, thấy rằng quá trình chung sống giữa chị BTT và anh TMT đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Hai bên đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn, nhưng vẫn không khắc phục được, chị BTT và anh TMT đã sống ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2019 đến nay. Như vậy, mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị BTT đề nghị ly hôn với anh TMT. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị BTT được ly hôn với anh TMT là phù hợp với qui định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Có 02 con chung là C, sinh ngày 26-4-2003 và D, sinh ngày 19-11-2011. Tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung D và để bị đơn nuôi dưỡng con chung C. Tại bản tường trình, bị đơn không có ý kiến về con chung. Xét thấy, con chung C đang ăn ở, học tập, sinh hoạt cùng bố là anh TMT và có nguyện vọng được sống cùng anh TMT, con chung D đang ăn ở, học tập, sinh hoạt cùng mẹ là chị BTT. Bởi vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung C, sinh ngày 26-4-2003 cho anh TMT trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung D, sinh ngày 19-11-2011 cho chị BTT trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, chị BTT không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh TMT không có ý kiến về việc cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, bị đơn không có ý kiến về tài sản chung. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị BTT và anh TMT được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu C, sinh ngày 26-4-2003 cho anh TMT trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung là cháu D, sinh ngày 19-11-2011 cho chị BTT trực tiếp nuôi dưỡng.

Thời hạn nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo qui định của pháp luật. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị BTT phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền số: 0008276, ngày 08-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng. Chị BTT đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TANDTP. Hải Phòng;
- VKSNDTP. Hải Phòng;
- VKSND. quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS. quận Hồng Bàng;
- UBND phường A,
B, Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Huyền